

Phụ lục IV
DANH MỤC HÀNG HÓA
ÁP DỤNG KHÁC BIỆT THUẾ CÓ ĐIỀU KIỆN
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BCT
ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định RCEP)

DANH MỤC CỦA VIỆT NAM

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.51.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.52.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0207.60.00	- Cửa gà lôi	Từ năm thứ 1 trở đi
0901.21.10	--- Chưa xay	Từ năm thứ 1 trở đi
0901.21.20	--- Đã xay	Từ năm thứ 1 trở đi
0902.40.10	-- Lá chè	Từ năm thứ 1 trở đi
0902.40.90	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	Từ năm thứ 1 trở đi
1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn)	Từ năm thứ 1 trở đi
1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi
1602.90.10	-- Ca-ri cừ, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.10	- Từ thịt gà, ướp thảo dược	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.20	- Từ thịt gà, không ướp thảo dược	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.30	- Loại khác, ướp thảo dược	Từ năm thứ 1 trở đi
1603.00.90	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.12.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.14.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
1604.16.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.17.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.19.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.20.93	- - - Cá băm đông lạnh, luộc hoặc hấp	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	Từ năm thứ 1 trở đi
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.10.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.21.10	- - - Mắm tôm	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.21.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.29.10	- - - Mắm tôm	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.29.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.30.00	- Tôm hùm	Từ năm thứ 1 trở đi
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.49.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2203.00.10	- Bia đen hay bia đen	Từ năm thứ 1 trở đi
2203.00.90	- Loại khác, bao gồm bia	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.10.00	- Rượu vang nổ	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	tích	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.30.10	-- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2204.30.20	-- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.10.10	-- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.10.20	-- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.90.10	-- Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2205.90.20	-- Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.30	- Toddy cọ dừa	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.40	- Shandy	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.91	-- Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	Từ năm thứ 1 trở đi
2206.00.99	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
2207.20.90	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	Từ năm thứ 1 trở đi
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	Từ năm thứ 1 trở đi
3816.00.90	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.92	- - - Dạng bột	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6810.91.00	-- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	Từ năm thứ 1 trở đi
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	(Cr ₂ O ₃)	
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	Từ năm thứ 1 trở đi
6902.90.00	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	Từ năm thứ 1 trở đi
7006.00.90	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.10.00	- Bảng gốm thủy tinh	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.28.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.37.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7013.42.00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.15.00	- - Vít và bu lông khác, có hoặc không gồm đai ốc hoặc vòng đệm	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.19.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.29.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8483.40.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8525.80.10	- - Webcam	Từ năm thứ 1 trở đi
8525.80.40	- - Camera truyền hình	Từ năm thứ 1 trở đi
8528.59.10	- - - Loại màu	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.10	- - Xe mô tô địa hình	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.10	- - Xe mô tô địa hình	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.50.20	- - Dạng CKD	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.50.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA THÁI LAN

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa- nuyép (<i>Hucho hucho</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.89.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	Từ năm thứ 1 trở đi
1101.00.10	- Bột mì	Từ năm thứ 1 trở đi
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	Từ năm thứ 1 trở đi
2002.90.20	- - Bột cà chua	Từ năm thứ 1 trở đi
2002.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.99.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.89.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.10.10	- - Chứa thịt	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.10.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3502.11.00	- - Đã làm khô	Từ năm thứ 1 trở đi
3502.19.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	Từ năm thứ 1 trở đi
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	Từ năm thứ 1 trở đi
7009.10.00	- Gương chiếu hậu cho xe	Từ năm thứ 1 trở đi
7009.91.00	- - Chưa có khung	Từ năm thứ 1 trở đi
7009.92.00	- - Có khung	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7208.27.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.16.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.17.00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.18.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.26.00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.13.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.19.29	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.23.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7211.29.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7212.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.91.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	Từ năm thứ 1 trở đi
7214.10.19	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
7219.90.00	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.20.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7220.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.30.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7409.19.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.19	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.29	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.30.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.49	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.59	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.70.99	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.30.20	- - Sử dụng cho điều hòa ô tô	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.30.30	- - Các bộ máy điều hòa không khí khác, còn niêm phong	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.30.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.59.49	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8418.10.10	-- Loại sử dụng trong gia đình	Từ năm thứ 1 trở đi
8418.50.19	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8421.39.20	--- Máy lọc không khí	Từ năm thứ 1 trở đi
8421.39.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.10	-- Thang máy (lift)	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.21	--- Loại được sử dụng trong các tòa nhà	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.29	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8428.10.90	-- Vận thăng trượt	Từ năm thứ 1 trở đi
8450.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	Từ năm thứ 1 trở đi
8450.90.20	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	Từ năm thứ 1 trở đi
8483.40.30	-- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.40.90	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.50.00	- Bảng niken - hydrua kim loại:	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.80.99	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.21	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.31	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.32	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.33	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	Từ năm thứ 1 trở đi
8511.50.91	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	Từ năm thứ 1 trở đi
8516.60.10	-- Nồi nấu cơm	Từ năm thứ 1 trở đi
8518.29.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA HÀN QUỐC

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0304.75.00.00	Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.83.10.00	Cá chim	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.87.10.00	Cá ngừ vây xanh	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.87.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.89.10.00	Cá chình biển	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.91.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0304.99.10.00	Surimi cá đông lạnh	Từ năm thứ 1 trở đi
0305.51.00.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0305.59.30.00	Cá Minh Thái Alaska	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.19.30.00	Ướp muối hoặc ngâm nước muối	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.59.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.79.30.20	Nghêu bé	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.99.11.00	Cơ khớp của động vật có vỏ	Từ năm thứ 1 trở đi
0307.99.21.00	Cơ khớp của động vật có vỏ	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.10.11	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.21.21	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.21.31	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0404.10.21.91	Cho ăn	Từ năm thứ 1 trở đi
0406.10.10.10	Phô mai Mozzarella	Từ năm thứ 1 trở đi
0406.90.10.00	Phô mai Cheddar	Từ năm thứ 1 trở đi
0507.90.11.10	Toàn bộ	Từ năm thứ 1 trở đi
0507.90.11.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0507.90.12.00	Gạc	Từ năm thứ 1 trở đi
0710.29.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0712.32.00.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0712.90.20.70	Thân khoai môn	Từ năm thứ 1 trở đi
0805.50.20.20	- - Quả chanh xanh (<i>Citrus latifolia</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0811.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0813.40.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0902.30.00.00	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	Từ năm thứ 1 trở đi
0902.40.00.00	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	Từ năm thứ 1 trở đi
1206.00.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	Từ năm thứ 1 trở đi
1212.21.20.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2001.90.90.50	Rakkyo	Từ năm thứ 1 trở đi
2003.10.40.00	Nấm trồng (<i>Agaricus bisporus</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
2005.51.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2005.59.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2005.91.00.00	Măng tre	Từ năm thứ 1 trở đi
2007.99.10.00	Mứt, thạch trái cây và mứt cam	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.11.10.00	Bơ đậu phộng	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.19.20.00	Dừa	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.19.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2008.99.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2009.29.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2103.20.10.00	Sốt cà chua	Từ năm thứ 1 trở đi
2306.90.10.00	Từ hạt sesamum	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.10.91	Từ chất thay thế sữa	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.20.10	Chủ yếu trên cơ sở các chất vô cơ hoặc chất khoáng (không bao gồm chủ yếu trên cơ sở chất vi khoáng)	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.20.20	Chủ yếu dựa trên hương liệu	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.20.99	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2309.90.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
2815.20.00.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	Từ năm thứ 1 trở đi
2909.49.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3304.99.10.00	Mỹ phẩm chăm sóc da	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.90.71.00	Chế phẩm mạ kim loại	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.90.76.00	Chế phẩm tinh thể lỏng	Từ năm thứ 1 trở đi
3824.90.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3919.90.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
3920.99.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.10.00	Các bộ phận sử dụng trong máy móc và thiết bị cơ khí	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 19
4411.94.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.94.10.00	Ván ép	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.94.20.00	Ván lam	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.99.10.11	Có độ dày toàn bộ không nhỏ hơn 6 mm, với độ dày mỗi lớp không quá 6 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
4412.99.10.31	Có độ dày toàn bộ không nhỏ hơn 6 mm, với độ dày mỗi lớp không quá 6 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.10.10.00	Bằng sứ hoặc sành	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.10.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6908.90.10.00	Bằng sứ hoặc sành	Từ năm thứ 1 trở đi
6910.10.30.00	Chảo đựng nước	Từ năm thứ 1 trở đi
6914.90.10.00	Chậu hoa	Từ năm thứ 1 trở đi
6914.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7007.19.10.00	Độ dày không quá 8 mm	Từ năm thứ 1 trở đi
7007.21.10.00	Tổng độ dày không quá 12 mm, bao gồm cả độ dày màng	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 19
7008.00.00.00	Các đơn vị kính cách nhiệt nhiều vách	Từ năm thứ 1 trở đi
8404.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8406.81.30.00	Công suất vượt quá 300 MW	Từ năm thứ 1 trở đi
8406.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8408.90.90.30	Động cơ đốt trong cho nhóm 84.29	Từ năm thứ 1 trở đi
8409.91.10.00	Đối với các loại xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 trở đi
8409.99.20.00	Đối với các loại xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 trở đi
8411.82.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8411.99.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8413.81.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.59.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8414.80.92.30	Có công suất không nhỏ hơn 373 kW	Từ năm thứ 1 trở đi
8454.20.00.00	Khuôn và muôi dạng thoi	Từ năm thứ 1 trở đi
8454.30.10.10	Máy đúc khuôn	Từ năm thứ 1 trở đi
8467.29.00.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

HSK 2014	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8477.10.20.00	Đối với ngành công nghiệp nhựa	Từ năm thứ 1 trở đi
8477.80.00.00	Máy móc khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.50.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.89.90.92	Máy gắn bề mặt cho các bộ phận điện tử	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.89.90.99	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8479.90.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8483.40.90.90	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8537.10.20.00	Bảng điều khiển	Từ năm thứ 1 trở đi
8702.90.20.10	Mới	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.90.90.00	Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
9001.20.00.00	Tấm và tấm vật liệu phân cực	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA PHI-LÍP-PIN

Mã AHTN	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0711.90.10	- - Ngô ngọt	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	Từ năm thứ 1 trở đi
0711.90.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
3506.99.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4010.31.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4010.32.00	- - Bảng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (bảng chữ V), trừ bảng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4014.90.40	- - Nút đẩy dùng cho dược phẩm	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.91.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	Từ năm thứ 1 đến

Mã AHTN	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
		năm thứ 14
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.19	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.30	- - - Dải cao su	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
4016.99.99	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7118.10.90	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.49	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14

Mã AHTN	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8414.59.99	----- Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.39	----- Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14
8415.82.99	----- Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 14

DANH MỤC CỦA TRUNG QUỐC

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	Từ năm thứ 1 trở đi
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	Từ năm thứ 1 trở đi
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	Từ năm thứ 1 trở đi
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	Từ năm thứ 1 trở đi
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	Từ năm thứ 1 trở đi
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	Từ năm thứ 1 trở đi
3901.90.20	--- Polyetylen mật độ tuyến tính thấp	Từ năm thứ 1 trở đi
3901.90.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3902.10.00	- Polypropylene	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 trở đi
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến	Từ năm thứ 1 đến

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	năm thứ 15
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 15
6815.99.20	--- Sợi carbon	Từ năm thứ 1 trở đi
6815.99.31	---- Vải sợi carbon	Từ năm thứ 1 trở đi
6815.99.32	---- Sợi carbon sơ chế	Từ năm thứ 1 trở đi
6815.99.39	----Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8429.52.11	----Gắn lớp	Từ năm thứ 1 trở đi
8429.52.12	----Gắn xích	Từ năm thứ 1 trở đi
8429.52.19	----Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8457.10.10	---Theo chiều dọc	Từ năm thứ 1 trở đi
8457.10.20	--- Ngang	Từ năm thứ 1 trở đi
8458.99.00	--Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8459.10.00	- Dầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	Từ năm thứ 1 trở đi
8459.29.00	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8460.90.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8461.90.90	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8501.10.10	--- Sử dụng trong đồ chơi	Từ năm thứ 1 trở đi
8506.50.00	- Bảng liti	Từ năm thứ 1 trở đi
8507.60.00	-Bảng Ion liti	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.10.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.10	--- Loại dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 100 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.20	--- Loại dung tích xi lanh trên 100 cc nhưng không quá 125 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.30	--- Loại dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	không quá 150 cc	
8711.20.40	--- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.20.50	--- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.10	--- Loại dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 400 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.30.20	--- Loại dung tích xi lanh trên 400 cc nhưng không quá 4500 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.00	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.90.10	--- Điện và phụ trợ điện	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.90.90	---Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.00	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped))	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
2803.00.20.00	- Muối axetylen	Từ năm thứ 1 trở đi
2803.00.40.10	- - Lớp cao su	Từ năm thứ 1 trở đi
2917.35.00.00	- - Phthalic anhydrit	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.11.10.00	- - - Dạng hạt	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.19.21.00	- - - - Polystyrene tác động cao (HIPS)	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.19.29.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3903.19.99.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.10.00	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.92.00	- - - Dạng bột	Từ năm thứ 1 trở đi
3904.10.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3906.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 20
3906.90.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến năm thứ 20
3920.20.10.00	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	Từ năm thứ 1 trở đi
3921.12.00.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	Từ năm thứ 1 trở đi
3921.13.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3921.19.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.39.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.59.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
3926.90.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4002.19.10.00	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	Từ năm thứ 1 trở đi
4002.19.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.69.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.94.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.99.10.00	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	Từ năm thứ 1 trở đi
4011.99.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4202.12.99.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4202.29.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 đến

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
		năm thứ 20
4202.92.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
4811.59.20.00	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	Từ năm thứ 1 trở đi
4819.10.00.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	Từ năm thứ 1 trở đi
4819.20.00.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	Từ năm thứ 1 trở đi
4821.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6203.42.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6404.11.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6404.19.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.90.10.00	- - Gạch lát nền, lò sưởi hoặc gạch ốp tường	Từ năm thứ 1 trở đi
6907.90.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
6908.90.91.00	- - - Gạch lát nền, lò sưởi hoặc gạch ốp tường	Từ năm thứ 1 trở đi
6910.10.00.00	- Bể sứ	Từ năm thứ 1 trở đi
7208.40.00.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	Từ năm thứ 1 trở đi
7209.17.00.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm, tẩy gỉ hoặc không	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.11.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.10.00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.12.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.30.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.50.00.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Từ năm thứ 11 trở đi
7210.70.10.00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	Từ năm thứ 1 trở đi
7210.70.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7214.91.10.10	- - - - Thép bê tông	Từ năm thứ 1 trở đi
7217.10.39.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.22.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
7304.23.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.24.00.10	- - - Ống khoan chưa hoàn thiện có giới hạn chảy dưới 80.000 PSI và đầu ống chưa gia công	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.29.00.10	- - - Ống khoan chưa hoàn thiện có giới hạn chảy dưới 80.000 PSI và đầu ống chưa gia công	Từ năm thứ 1 trở đi
7304.29.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7305.11.00.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	Từ năm thứ 1 trở đi
7305.19.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7305.20.00.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.11.90.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.19.10.00	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.29.00.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7306.40.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.20.19.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.20.29.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.40.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.90.20.00	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	Từ năm thứ 1 trở đi
7308.90.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7310.10.90.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7312.10.20.00	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 m	Từ năm thứ 1 trở đi
7312.10.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
7318.13.00.00	- - Đinh móc và đinh vòng	Từ năm thứ 1 trở đi
7323.93.10.00	- - - Đồ dùng nhà bếp	Từ năm thứ 1 trở đi
7326.20.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8415.10.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8433.51.00.00	- - Máy gặt đập liên hợp	Từ năm thứ 1 trở đi
8516.60.10.00	- - Nồi nấu cơm	Từ năm thứ 1 trở đi
8516.60.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

Mã HS (2012)	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
8527.21.00.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.19.00.90	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.20.11.00	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.20.19.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8544.20.21.00	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.11.00	- - - Dừng cho nông nghiệp	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.19.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.91.00	- - - Dừng cho nông nghiệp	Từ năm thứ 1 trở đi
8701.10.99.00	- - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.22.99.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.23.61.91	- - - - - Hệ dẫn động hai cầu (4x2)	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.23.62.91	- - - - - Hệ dẫn động hai cầu (4x2)	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.23.64.91	- - - - - Hệ dẫn động hai cầu (4x2)	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.24.51.90	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8703.24.59.90	- - - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8704.31.29.00	- - - - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8711.40.90.00	- - Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
8712.00.20.00	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.20.00	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.90.30	- - - Vành bánh xe	Từ năm thứ 1 trở đi
8714.10.90.50	- - - Bộ giảm thanh và các bộ phận của bộ giảm thanh	Từ năm thứ 1 trở đi

DANH MỤC CỦA NHẬT BẢN

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
081190.110	(1) Dứa	Từ năm thứ 1 trở đi
081190.210	(1) Dứa	Từ năm thứ 1 trở đi
110423.010	1 Được sử dụng để sản xuất bánh ngô	Từ năm thứ 1 trở đi
110423.090	2 Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
110620.200	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
180632.220	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
190110.219	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200490.120	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200490.211	- Măng tây	Từ năm thứ 1 trở đi
200560.010	1 Đóng trong các hộp kín không quá 10 kg mỗi hộp bao gồm cả hộp chứa	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.220	(2) Các loại rau họ đậu (tách vỏ)	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.919	(b) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200599.999	(b) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200799.111	- Mút	Từ năm thứ 1 trở đi
200799.211	- Trái cây xay nhuyễn và bột nhão từ trái cây	Từ năm thứ 1 trở đi
200799.221	- Trái cây xay nhuyễn và bột nhão từ trái cây	Từ năm thứ 1 trở đi
200819.199	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200830.110	(1) Ở dạng bột	Từ năm thứ 1 trở đi
200830.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200830.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200897.211	A Ở dạng bột giấy	Từ năm thứ 1 trở đi
200897.219	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200897.229	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.100	1 Ume (quả mận Mume)	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.215	(b) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.219	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200899.227	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200911.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200911.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
200911.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200911.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200912.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200919.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200931.219	C Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200939.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200939.219	C Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200939.290	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200961.200	2 Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200969.210	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200971.110	(1) Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200971.190	(2) Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.111	A Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.119	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.123	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200989.129	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
200990.111	A Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose, tự nhiên và nhân tạo	Từ năm thứ 1 trở đi
200990.121	A Không chứa quá 10% hàm lượng đường sucrose	Từ năm thứ 1 trở đi
200990.129	B Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
220720.100	1 Có nồng độ cồn từ 90% trở lên tính theo thể tích	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.122	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410441.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410449.122	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410449.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410530.112	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410622.112	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410711.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410711.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410712.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410712.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410712.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410719.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410791.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410791.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410792.212	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410792.219	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410792.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410799.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
410799.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
411200.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
411310.212	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640320.022	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640340.012	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640340.022	-- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640351.029	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.019	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.104	--- Dành cho đàn ông	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.105	--- Dành cho phụ nữ	Từ năm thứ 1 trở đi
640359.111	--- Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế	Từ năm thứ 1 trở đi

Dòng thuế	Mô tả sản phẩm	Thời điểm áp dụng
	bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	
640359.119	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640391.019	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640391.029	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.015	--- Dành cho đàn ông	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.016	--- Dành cho phụ nữ	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.031	--- Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.039	--- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640399.029	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640419.119	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640420.119	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640420.222	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640590.112	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi
640590.122	- Loại khác	Từ năm thứ 1 trở đi